HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 87 /QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 01)

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-HVPNVN ngày 28/02/2022 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-HVPNVN ngày 03/3/2023 ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ năm 2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 01).

Điều 2. Các Khoa/Phòng/Trung tâm/Viện và các đơn vị trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định, hiệu quả.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Website Học viện; Website Tuyển sinh;
- Lưu VT, P.ĐT.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Trần Quang Tiến

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ NĂM 2025 (LẦN 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 87 /QĐ-HVPNVN ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở đào đạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam.
Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).
1.2. Mã trường: **HPN**
1.3. Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Học viện:
- Website: http://hvpnvn.edu.vn/, https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn/.
1.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh của Học viện:
- Fanpage: https://www.facebook.com/Hocvienphunu/;
https://www.facebook.com/TUYENSINHHOCVIENPHUNUVN/.
1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.775.1750.

II. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ

2.1. Thông tin chung về tuyển sinh trình độ thạc sĩ
2.1.1. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất:
Đường link công khai thông tin về tuyển sinh thạc sĩ của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/, https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn/.
2.1.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và năm 2024: Thi tuyển
2.1.1.2. Điểm trúng tuyển của năm 2023 và năm 2024:

STT	Ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Tổng chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển (Tổng 02 môn thi)	Tổng chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển
1	Quản trị kinh doanh	20	4	120/200	10	10	70
2	Công tác xã hội	40	27	120/200	30	12	60
3	Luật	20	7	100/200	30	23	65
4	Tâm lý học lâm sàng				30	30	70
Tổng		**60**	**80**	**38**	**100**	**75**	

2.1.2. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành quyết định mở ngành	Tên CQ ban hành QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Quản trị kinh doanh	8340101	5183/QĐ-BGDĐT	04/12/2018	Bộ GDĐT	2019	2024
2	Công tác xã hội	8760101	1017/QĐ-BGDĐT	16/4/2019	Bộ GDĐT	2019	2024
3	Luật	8380101	2641/QĐ-BGDĐT	12/09/2023	Bộ GDĐT	2023	2024
4	Tâm lý học lâm sàng	8310402	2158/QĐ-BGDĐT	16/08/2024	Bộ GDĐT	2024	2024

2.1.3. Điều kiện bảo đảm chất lượng *(Phụ lục 01)*:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/, https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn/.

2.2. Tuyển sinh

2.2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp các ngành khác và đã được học bổ sung kiến thức.

b. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Học viện cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại

Phụ lục 7 (đính kèm) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c. Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

d. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. Có đủ sức khỏe để học tập.

e. Nộp hồ sơ dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện.

f. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và đáp ứng các điểm a, d (lý lịch và nhân thân của thí sinh cần được Đại sứ quán xác nhận, trường hợp cần thiết có thể lấy thêm xác nhận của cơ quan an ninh văn hóa).

2.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến):

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 (dự kiến)
1	Quản trị kinh doanh	8340101	20
2	Công tác xã hội	8760101	30
3	Luật	8380101	40
4	Tâm lý học lâm sàng	8310402	35
Tổng			**125**

2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.2.3.1. Xét tuyển thẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học trong thời gian 2 năm (đến thời điểm tuyển sinh thạc sĩ) có mức xếp loại tốt nghiệp từ loại Giỏi trở lên đủ điều kiện về ngoại ngữ được xét tuyển thẳng thạc sĩ ngành/chương trình đào tạo tương ứng; trong trường hợp bằng tốt nghiệp đại học của thí sinh không đúng ngành, thí sinh phải học bổ sung kiến thức theo quy định để đảm bảo quyền ưu tiên tuyển thẳng.

2.2.3.2 Xét tuyển theo hình thức trình bày bài luận và phỏng vấn: Thí sinh dự tuyển không thuộc đối tượng tuyển thẳng sẽ tham gia xét tuyển theo hình thức trình bày bài luận và phỏng vấn (hướng dẫn mẫu bài luận theo Phụ lục 8).

2.2.4. Đối tượng ưu tiên và chính sách ưu tiên

2.2.4.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.2.4.2. Mức ưu tiên: Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả trường hợp một người có nhiều nội dung ưu tiên) theo quy định tại Khoản 1 Điều này được cộng vào kết quả đánh giá 10 điểm trong phiếu đánh giá xét tuyển hoặc trong tổng điểm thi của thí sinh.

2.2.5. Hồ sơ tuyển sinh:

+ Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu trên website Học viện: www.hvpnvn.edu.vn);
+ Sơ yếu lý lịch;
+ Giấy khám sức khoẻ;
+ Công văn cử cán bộ đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan (nếu có);
+ Bản sao chứng thực Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học;
+ Bản sao chứng thực Bằng/ Chứng chỉ ngoại ngữ;
+ 01 Bản sao căn cước công dân;
+ Phong bì có dán tem, 02 ảnh cỡ 3x4 và ghi rõ địa chỉ người nhận.

2.2.7. Các thông tin khác:

2.2.7.1. Tổ chức tuyển sinh: Kế hoạch tuyển sinh cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Học viện tại thời điểm tổ chức xét tuyển.

2.2.7.2. Lệ phí tuyển sinh:

- Lệ phí nộp hồ sơ 200.000 đồng.
- Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng.
- Lệ phí hướng dẫn làm bài luận 600.000 đồng.
- Lệ phí xác minh văn bằng, chứng chỉ: 300.000 đồng/thí sinh.

2.2.7.3. Học phí dự kiến năm học năm học 2025 – 2026 như sau: Đào tạo tính theo tín chỉ: dự kiến 900.000 đồng/ tín chỉ

** Mức học phí được áp dụng theo quy định đối với trường công lập, có điều chỉnh theo năm học; học phí cụ thể, Học viện sẽ thông báo trong thông báo trúng tuyển và nhập học.*

2.2.8. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
I	**NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**				
1	Đoàn Thị Thanh Huyền	12/10/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
2	Dương Kim Anh	13/09/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
3	Bùi Thanh Bình	16/10/1978		Tiến sĩ	Công tác xã hội

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
4	Đỗ Thị Thu Phương	13/07/1986		Tiến sĩ	Công tác xã hội
5	Ngô Thị Thanh Mai	23/05/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
6	Nguyễn Thị Thu Hường	21/01/1982		Tiến sĩ	Công tác xã hội
7	Nguyễn Văn Vệ	24/01/1983		Tiến sĩ	Công tác xã hội
8	Nguyễn Thị Thu Hoài	19/06/1973		Tiến sĩ	Công tác xã hội
9	Phan Thị Thu Hà	30/12/1985		Tiến sĩ	Công tác xã hội
10	Nguyễn Thị Tuyết Nga	19/11/1980		Tiến sĩ	Công tác xã hội
11	Lê Thị Kim Dung	03/10/1984		Tiến sĩ	Công tác xã hội
II	**NGÀNH LUẬT**				
1	Vũ Hồng Anh	28/06/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật
2	Nguyễn Phi Long	01/06/1976		Tiến sĩ	Luật
3	Hoàng Hương Thuỷ	22/09/1978		Tiến sĩ	Luật
4	Nguyễn Thanh Hiền	04/11/1978		Tiến sĩ	Luật
5	Trịnh Thị Yến	09/09/1985		Tiến sĩ	Luật
6	Cao Tiến Sỹ	24/12/1969		Tiến sĩ	Luật
7	Kiều Thị Thuỳ Linh	13/08/1983		Tiến sĩ	Luật
8	Lê Văn Bính	30/12/1963		Tiến sĩ	Luật
9	Đoàn Thị Ngọc Hải	18/10/1982		Tiến sĩ	Luật
10	Đinh Dũng Sỹ	24/05/1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật
11	Nguyễn Thùy Dung	20/04/1988		Tiến sĩ	Luật
12	Trần Nguyên Cường	05/01/1973		Tiến sĩ	Luật
13	Lưu Trần Phương Thảo	01/06/1983		Tiến sĩ	Luật
14	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/6/1990		Tiến sĩ	Luật
III	**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**				
1	Trần Quang Tiến	13/01/1972	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
2	Lại Xuân Thủy	28/07/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
3	Đoàn Thị Hà Thanh	06/06/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
4	Lê Thị Hằng	03/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
5	Ngô Thị Hồng Nhung	30/12/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Hùng Cường	16/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Nam Hải	18/01/1973		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
8	Phùng Thị Quỳnh Trang	01/01/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
9	Vũ Mạnh Cường	25/12/1987		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
10	Trịnh Thùy Giang	09/8/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
11	Đỗ Thị Thanh Vân	06/8/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
12	Hoàng Thị Xuân	29/5/1982		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
13	Vũ Thị Hà	06/8/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
14	Lê Hồng Việt	28/3/1973		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
15	Lê Văn Sơn	25/9/1977		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Thị Lan Hương	01/10/1960	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
17	Trần Tuấn Anh	15/11/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
18	Bùi Xuân Chung	13/02/1972		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
19	Hà Văn Thủy	15/4/1980		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
20	Phạm Thị Hạnh	26/02/1985		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
21	Phạm Thị Nhạn	26/10/1976		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
22	Trần Thị Tri	28/5/1963		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
IV	**NGÀNH TÂM LÝ**				
1	Phạm Thanh Bình	08/05/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
2	Trần Thị Thu Hằng	19/02/1980		Tiến sĩ	Tâm lý học
3	Trần Thị Mỵ Lương	28/05/1979	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học
4	Phan Diệu Mai	25/12/1991		Tiến sĩ	Tâm lý học
5	Lưu Song Hà	08/12/1962		Tiến sĩ	Tâm lý học
6	Đinh Thị Thiên Ái	28/03/1988		Tiến sĩ	Tâm lý học
7	Trần Thị Thu Hiền	14/8/1975		Tiến sĩ	Tâm lý học
8	Trương Thúy Hằng	16/5/1981		Tiến sĩ	Tâm lý học
9	Trương Thu Trà	10/8/1980		Tiến sĩ	Tâm lý học
10	Nguyễn Thị Lệ Thủy	18/01/1985		Tiến sĩ	Tâm lý học
11	Đoàn Thị Trang	01/11/1979		Tiến sĩ	Tâm lý học
12	Lê Anh Hòa	05/7/1976		Tiến sĩ	Tâm lý học
13	Nguyễn Nhiên Hương	12/11/1983		Tiến sĩ	Tâm lý học
14	Nguyễn Thị Hiền Vân	05/5/1986		Tiến sĩ	Tâm lý học
15	Dương Đức Minh	15/10/1986		Tiến sĩ	Tâm lý học
16	Nguyễn Thị Huyền Nhung	28/8/1975		Tiến sĩ	Tâm lý học
17	Nguyễn Thị Yên	08/3/1963	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học
18	Đỗ Lan Phương	01/6/1960		Tiến sĩ	Tâm lý học
19	Lại Thị Hải Bình	23/11/1980		Tiến sĩ	Tâm lý học
20	Nguyễn Thị Thanh Thủy	03/10/1978		Tiến sĩ	Tâm lý học
21	Phạm Thị Thục Oanh	15/01/1984		Tiến sĩ	Tâm lý học

III. Tuyển sinh trình độ tiến sĩ

3.1. Thông tin chung tuyển sinh trình độ tiến sĩ

3.1.1. Thông tin tuyển sinh năm năm 2025

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh tiến sĩ của năm 2025 trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/, https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn/.

3.1.2 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành quyết định mở ngành	Tên CQ ban hành QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Quản trị kinh doanh	9340101	2726/QĐ-BGDĐT	20/09/2023	Bộ GDĐT	2023	2024
2	Công tác xã hội	9760101	2844/QĐ-HVPNVN	29/09/2023	Bộ GDĐT	2023	2024

3.1.3 Điều kiện bảo đảm chất lượng *(Phụ lục 01)*:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://hvpnvn.edu.vn/, https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn/.

3.2. Công tác tuyển sinh

3.2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng Giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;
- Có bài luận, dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.
- Có 02 thư giới thiệu của 02 giảng viên hoặc nghiên cứu viên có chức danh giáo sư, hoặc phó giáo sư, hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, hoặc học vị tiến sĩ cùng ngành.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Học viện Phụ nữ Việt Nam.
- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo (CSĐT), tổ chức khoa học và công nghệ.
- Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ:

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ khi đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 còn thời hạn 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển (theo Phụ lục 7).

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; Đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Học viện.

3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025
1	Quản trị kinh doanh	9340101	8
2	Công tác xã hội	9760101	8
	Tổng		**16**

3.2.3. Phương thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

3.2.3.1. Phương thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển hồ sơ năng lực của các cá nhân dự tuyển.

3.2.3.2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đối với nghiên cứu sinh có trình độ đầu vào là thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo trình độ tiến sĩ và 04 năm (48 tháng) đối với nghiên cứu sinh có trình độ đầu vào là đại học ngành phù hợp với ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

3.2.4. Hồ sơ, lệ phí đăng ký

3.2.4.1. Hồ sơ bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển 01 bản;

b) Lý lịch khoa học 01 bản;

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực 07 bản;

d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học 07 bản;

đ) Bài luận về dự định nghiên cứu 07 bản;

e) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (*nếu người dự tuyển là công chức, viên chức*);

f) Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá 07 bản;

g) Giấy khám sức khoẻ (do bệnh viện đa khoa cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ);

h) Bản sao Căn cước công dân;

i) Bản sao Giấy khai sinh;

k) Có 02 thư giới thiệu;

l) 04 ảnh màu 3x4 chụp không quá 03 tháng (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh); 04 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ của người dự tuyển và nơi nhận.

Thí sinh có thể tải hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh tại website của Học viện địa chỉ (https://tuyensinh.hvpnvn.edu.vn).

* *Chú ý:* Hồ sơ được xếp trong 07 túi hồ sơ, trong đó:

+ 01 bộ gốc đầy đủ 12 các tài liệu theo yêu cầu từ mục a đến l;

+ 06 bộ còn lại gồm các tài liệu theo yêu cầu tại các mục c, d, đ, f.

Bìa ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin: Họ tên, đơn vị công tác (nếu có), chuyên ngành dự tuyển, số điện thoại và địa chỉ email.

3.2.4.2. Lệ phí xét tuyển, học phí

- Lệ phí xét hồ sơ: 200.000 đồng.
- Lệ phí xác minh văn bằng, chứng chỉ: 300.000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí xét tuyển nghiên cứu sinh: 1.500.000 đồng/thí sinh.
- Học phí đào tạo theo tín chỉ: dự kiến 1.250.000 đồng/ tín chỉ.

3.2.5. Kế hoạch, thời gian xét tuyển: Học viện sẽ có thông báo riêng.

3.2.6. Danh sách các ngành đúng

3.2.6.1. Danh mục các ngành đúng ngành Công tác xã hội

- *Đối với bằng cử nhân:* ngành Công tác xã hội[1].

- *Đối với bằng thạc sĩ:* ngành Công tác xã hội.

3.2.6.2. Danh mục các ngành đúng ngành Quản trị kinh doanh

- *Đối với bằng cử nhân:* ngành/nhóm ngành Quản trị kinh doanh, Kinh doanh[2].

- *Đối với bằng thạc sĩ:* ngành Quản trị kinh doanh, nhóm ngành/ngành Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán và Quản trị - Quản lý[3].

3.2.7. Danh sách giảng viên

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
1	Đoàn Thị Thanh Huyền	12/10/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
2	Dương Kim Anh	13/09/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
3	Bùi Thanh Bình	16/10/1978		Tiến sĩ	Công tác xã hội
4	Đỗ Thị Thu Phương	13/07/1986		Tiến sĩ	Công tác xã hội
5	Ngô Thị Thanh Mai	23/05/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
6	Nguyễn Thị Thu Hường	21/01/1982		Tiến sĩ	Công tác xã hội

[1] Trong trường hợp thí sinh có bằng cử nhân (ngành gần) ngành Công tác Thanh thiếu niên, Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật thì phải học bổ sung các học phần của chương trình thạc sĩ 30 tín chỉ trước khi vào học chương trình chương trình học chính; thí sinh có bằng cử nhân tốt nghiệp ngành Công tác xã hội và ngành gần loại giỏi cần có ít nhất 01 năm công tác trong lĩnh vực Công tác xã hội; thí sinh có bằng cử nhân tốt nghiệp ngành Công tác xã hội và ngành gần loại khá cần có ít nhất 02 năm công tác trong lĩnh vực Công tác xã hội.

[2] Trong trường hợp này, phải là bằng cử nhân chính qui, loại giỏi và thí sinh phải có 02 công trình nghiên cứu được đăng trên tạp chí chuyên ngành (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành có liên quan công bố cùng thời điểm) hoặc kỷ yếu hội thảo cấp trường trở lên (được xuất bản và lưu chiểu) có nội dung cập nhật liên quan và phù hợp với đề tài luận án tiến sĩ; nghiên cứu sinh sẽ phải hoàn thành các học phần bổ sung 30 tín chỉ trước khi vào học chương trình chương trình học chính.

[3] Trong trường hợp thí sinh có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Luật kinh tế thì phải học bổ sung các học phần của chương trình thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh bao gồm 05 học phần: Kinh doanh quốc tế, Quản trị Chiến lược nâng cao, Quản trị Nguồn nhân lực nâng cao, Tài chính công ty, Quản trị Marketing nâng cao.

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
7	Nguyễn Văn Vệ	24/01/1983		Tiến sĩ	Công tác xã hội
8	Nguyễn Thị Thu Hoài	19/06/1973		Tiến sĩ	Công tác xã hội
9	Phan Thị Thu Hà	30/12/1985		Tiến sĩ	Công tác xã hội
10	Trần Quang Tiến	13/01/1972	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
11	Lại Xuân Thủy	28/07/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
12	Lê Thị Hằng	03/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
13	Ngô Thị Hồng Nhung	30/12/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Hùng Cường	16/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
15	Phùng Thị Quỳnh Trang	01/01/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Trần Quang Tiến

PHỤ LỤC 01. BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Các điều kiện bảo đảm chất lượng

1. Quy mô đào tạo hình thức thạc sĩ, tiến sĩ đến ngày 31/12/2024 *(Người học)*

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
1	Tiến sĩ		
1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	7
1.2	Công tác xã hội	9760101	10
2	Thạc sĩ		
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	20
2.2	Công tác xã hội	8760101	60
2.3	Luật	8380101	13
2.4	Tâm lý học lâm sàng	8310402	30

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện: 49.744 m^2.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1280 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.3 m^2 /sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	140	12 849.5
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2260
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1710
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	5245
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	551
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	240
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	53	2843.5
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	400
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	3262
	Tổng	**182**	**16 511.5**

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành
1	Phòng thực hành: Tin học, Ngoại ngữ	LAB1, LAB3, Phòng thực hành CNTT 108 Máy tính 30 Tai nghe 2 Máy chiếu	Tất cả các ngành
2	Phòng quay bài giảng động, thu âm	01 Máy chiếu 02 Máy quay	Truyền thông đa phương tiện
3	Studio	03 Máy quay: Sony NX100 01 Máy tính 01 Tivi 55 inches 01 Tivi 86 inches 06 Máy ảnh 01 bộ Loa, âm ly, micro không dây, bộ điều khiển hình ảnh 01 Màn hình xuất hình ảnh 01 máy quay Sony PXW Z150 01 Máy ảnh Canon EOS 6D Mark II Body 01 ống kính Ống kính Canon EF70-200mm F2.8 L IS 01 Míc không dây SENNHEISER EW-D ME2 SET	Tất cả các ngành
4	Phòng thực hành Công nghệ thông tin - Truyền thông đa phương tiện	LAB2, LAB4, LAB5, 125 Máy tính 03 Máy chiếu	Công nghệ thông tin Truyền thông đa phương tiện
5	Phòng học chất lượng cao	01 màn hình tương tác dòng E 86 inhches 01 bộ camera phục vụ giảng dạy trực tuyến	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao, Liên kết)

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành
6	01 Phòng LAB đa năng tại Phân hiệu HCM	LabPH, 20 máy tính cấu hình cao	Tất cả các ngành
7	Phòng thực hành ngành du lịch	Hệ thống buồng, phòng lễ tân, quầy bar, giường, tủ…	Quản trị kinh doanh (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)
8	Phòng thực hành cho ngành Tâm lý học, ngành QTKD, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển	Bàn, ghế ngồi, tủ sách, internet...	Tâm lý học, ngành QTKD, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển
9	Phòng thực hành hình họa (Ngành Truyền thông đa phương tiện)	30 Bảng vẽ điện tử, Giá vẽ, các tượng, khối, mẫu vật để sinh viên học Mỹ thuật	Truyền thông đa phương tiện

2.3 Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Tên học liệu	Số lượng	Phục vụ Ngành
1	**Giáo trình, tài liệu tham khảo dạng in ấn (đầu)**	**5.131**	**Tất cả các ngành**
1.1	Giáo trình, tập bài giảng (đầu)	445	
1.2	Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học (đầu)	121	
1.3	Khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ (đầu)	246	
1.4	Tài liệu khác	4.319	
2	**Tài liệu điện tử Học viện (bản)**	**505**	**Tất cả các ngành**
2.1	Giáo trình, tập bài giảng (đầu)	261	
2.2	Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học (đầu)	88	
2.3	Khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ (đầu)	61	
2.4	Tài liệu khác	95	
3	**Tài liệu điện tử liên kết (nguồn)**	**02**	**Tất cả các ngành**

3.1	- Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE Xplore Digital Library, Springer Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing, Cơ sở dữ liệu SAGE Premier Journal Collection) và Các cơ sở dữ liệu miễn phí		
3.2	- Nguồn tài nguyên điện tử tại Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.651 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.507 đầu); Tài liệu tham khảo (9.765 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.459 đầu); Luận văn, luận án (22.075 đầu); Tài liệu đề án 2020 (242 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).		

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP[4] TUYỂN SINH THẠC SĨ

1. Ngành Quản trị kinh doanh

STT	Ngành	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	
2	Kinh doanh thương mại	

2. Ngành Công tác xã hội

STT	Ngành	Ghi chú
1	Công tác xã hội	
2	Công tác thanh thiếu niên	
3	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	

3. Ngành Luật

STT	Ngành	Ghi chú
1	Luật	
2	Luật hiến pháp và luật hành chính	
3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
5	Luật kinh tế	
6	Luật quốc tế	
7	Luật Thương mại quốc tế	
8	Luật Kinh doanh	
9	Các ngành Luật khác	

4. Tâm lý học lâm sàng

STT	Ngành	Ghi chú
1	Tâm lý học	
2	Tâm lý giáo dục	

[4] Thí sinh tốt nghiệp những ngành này sẽ không phải học bổ sung kiến thức của ngành tuyển sinh thạc sĩ tương ứng

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC NGÀNH GẦN/NGÀNH KHÁC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH (PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học nhóm ngành: Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; Kế toán - Kiểm toán; Quản trị - Quản lý phải học bổ sung kiến thức 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3
	Tổng số	12

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh phải học bổ sung kiến thức 7 học phần (21 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3
5	Quản trị marketing	3
6	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
7	Quản trị nguồn nhân lực	3
	Tổng số	21

** Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.*

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC NGÀNH GẦN/NGÀNH KHÁC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI (PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành/nhóm ngành: Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện, Giới và Phát triển phải học bổ sung kiến thức 4 môn (11 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	An sinh xã hội	2
2	Công tác xã hội cá nhân	3
3	Công tác xã hội nhóm	3
4	Phát triển cộng đồng	3
	Tổng số	11

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Công tác xã hội phải học bổ sung kiến thức 7 môn (19 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	An sinh xã hội	2
2	Chính sách xã hội	2
3	Hành vi con người và môi trường xã hội	3
4	Nhập môn Công tác xã hội	3
5	Công tác xã hội cá nhân	3
6	Công tác xã hội nhóm	3
7	Phát triển cộng đồng	3
	Tổng số	19

** Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.*

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC NGÀNH KHÁC NGÀNH LUẬT (PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành: Chính trị học, Quản lý nhà nước, Hành chính công phải học bổ sung kiến thức 04 môn (15 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Luật Hiến pháp	3
2	Luật Hành chính	4
3	Luật Dân sự	4
4	Luật Hình sự	4
	Tổng số	15

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành/nhóm ngành: Kinh tế học, Xã hội học, Tâm lý học, Báo chí và Truyền thông, Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý, Kinh doanh và quản lý phải học bổ sung kiến thức 08 học phần (28 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật	4
2	Luật Hiến pháp	3
3	Luật Hành chính	4
4	Luật Dân sự	4
5	Luật Hình sự	4
6	Luật Doanh nghiệp	3
7	Luật Công pháp quốc tế	3
8	Luật Tư pháp quốc tế	3
	Tổng số	28

** Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.*

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC NGÀNH KHÁC NGÀNH TÂM LÝ (PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học nhóm ngành: Công tác xã hội; Giáo dục học; Giáo dục đặc biệt, Y học dự phòng, Y khoa phải học bổ sung kiến thức 06 học phần (18 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Tâm bệnh học 1	3
2	Tâm bệnh học 2	3
3	Tham vấn tâm lý	3
4	Tâm lý học lâm sàng	3
5	Các lý thuyết tham vấn, trị liệu tâm lý	3
6	Khoa học chẩn đoán tâm lý	3
	Tổng số	18

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Nhân học, Xã hội học, Giới và phát triển phải học bổ sung kiến thức 09 học phần (27 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Các lý thuyết trong tham vấn, trị liệu tâm lý	3
2	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3
3	Khoa học chẩn đoán tâm lý	3
4	Tâm bệnh học 1 (Tâm bệnh học trẻ e và TTN)	3
5	Tâm bệnh học 2 (Tâm bệnh học người lớn)	3
6	Đánh giá lâm sàng	3
7	Trị liệu tâm lý	3
8	Tham vấn tâm lý	3
9	Tâm lý học phát triển	3
	Tổng số	27

** Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.*

PHỤ LỤC 7.
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/A11iance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Languag Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ -Тест по русскомуязыку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		Từ Bậc 4 trở lên

*** Lưu ý**: Đối với thí sinh dự tuyển trình độ tiến sĩ không sử dụng chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEIC.

PHỤ LỤC 8.
BÀI LUẬN CHUYÊN NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Trang bìa

Gồm những thông tin sau:

Họ và tên thí sinh: ....

Cơ quan công tác: ....

Chuyên ngành dự tuyển: ....

Mã số chuyên ngành: ....

Tiêu đề bài luận: ....

2. Nội dung bài luận

Bài luận dài không quá ***3000*** từ (dài 7-8 trang), cho thấy ứng viên phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển, tập trung vào những gợi ý sau:

1. Mục đích, lí do đăng ký xét tuyển vào Học viện Phụ nữ Việt Nam
2. Lý do lựa chọn ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển
3. Mục tiêu nghề nghiệp tương lai
4. Vấn đề quan tâm, dự kiến và đề xuất hướng nghiên cứu ứng dụng. ***Bài luận dự tuyển chuyên ngành theo định hướng nghiên cứu/ứng dụng cần tập trung vào các dự kiến nghiên cứu/ứng dụng tương ứng.***

Bài luận chuyên ngành của người xét tuyển có nội dung phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, phản ánh trí tuệ, những điểm mạnh và tích cực của người viết, văn phong trong sáng, trình bày rõ ràng, qua đó cung cấp một hình ảnh rõ nét về người dự tuyển với những thông tin mới (không lặp lại những thông tin đã hiển thị trong hồ sơ như kết quả học tập, nghiên cứu,…)

Một số quy định:

- Không đưa thông tin cá nhân của ứng viên như họ tên vào các trang trong bài luận ngoại trừ trang bìa.

- Sử dụng bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ 14 hệ soạn thảo Winword.

- Bài luận được đóng bìa mềm, trang bìa đươc trình bày theo mẫu.

- Lề của trang giấy viết bài luận: lề trên 2,0 cm; lề dưới 2,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm

- Đánh số trang trên tổng số trang ở phía dưới và giữa mỗi trang giấy (VD: 1/5…5/5)

- Thí sinh cần đảm bảo chất lượng của bản scan bài luận. Nếu scan thiếu trang, thiếu phần hoặc có phần chữ mờ không đọc được thì thí sinh không được chấm phần đó.